

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30-7-2025

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Châu Phương
2. Ông Võ Nhân Nghĩa

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nay là ấp A, xã M1, tỉnh Vĩnh Long (*Xin vắng mặt*)

2/ Bị đơn: Ông Đặng Hoàng T, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Ấp T1, xã T2, huyện M, tỉnh Bến Tre. Nay là ấp T1, xã T3, tỉnh Vĩnh Long (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Đặng Hoàng T do quen biết, tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 03 tháng 8 năm 2007, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại ấp T1, xã T2, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, đến năm 2020 bà về nhà cha mẹ ruột ở và sống ly thân với ông T cho đến nay. Thấy rằng tình cảm vợ chồng hiện không còn, không thể tiếp tục quan hệ hôn nhân với ông T được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T có hai người con chung họ tên là Đặng Trung T4, sinh ngày 17 tháng 8 năm 2001, và Đặng Tuấn K, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2002. Hai con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản. Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Đặng Hoàng T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Đặng Hoàng T nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là về việc “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà L cho rằng giữa bà và ông T không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên bà có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông T có nơi cư trú tại ấp T1, xã T2, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T1, xã T3, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bà L có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử nhận định: Bà L và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 03 tháng 8 năm 2007 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của bà L và ông T là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà L cho rằng trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, đến năm 2020 bà về nhà cha mẹ ruột ở và sống ly thân với ông T cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và mời ông T đến Tòa tham gia hoà giải nhằm tìm cách hàn gắn cho ông bà nhưng ông T không đến và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu ly hôn của bà L. Từ các cơ sở trên cho thấy,

tình trạng hôn nhân của bà L và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà L ly hôn với ông T là phù hợp.

[6] Xét về con chung: Bà L và ông T có hai người con chung họ tên là Đặng Trung T4, sinh ngày 17 tháng 8 năm 2001, và Đặng Tuấn K, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2002. Hai con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động nên bà L không yêu cầu giải quyết. Ông T cũng không đưa ra yêu cầu giải quyết gì về con chung nên không giải quyết.

[7] Xét về tài sản chung: Bà L trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản, ông T không đưa ra yêu cầu chia tài sản nên không giải quyết.

[8] Xét về nợ chung: Bà L trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nợ chung, ông T cũng không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

[9] Xét về án phí: Bà L có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Đặng Hoàng T.

Về con chung: Bà L và ông T có hai người con chung họ tên là Đặng Trung T4, sinh ngày 17 tháng 8 năm 2001, và Đặng Tuấn K, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2002. Hai con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động, bà L không yêu cầu giải quyết, ông T cũng không đưa ra yêu cầu giải quyết gì về con chung nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết chia tài sản, ông T không đưa ra yêu cầu chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà L trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung, ông T cũng không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Bà L có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008495 ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi

hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự (2b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Kim Ngân